

VỀ TỪ TƯỢNG THANH TƯỢNG HÌNH TRONG TIẾNG NHẬT

TS HOÀNG ANH THỊ*

Những người học tiếng Nhật đều được làm quen với một lớp từ mà tiếng Nhật gọi là *giseigo* (擬声語) và *gitaigo* (擬態語), có thể dịch là *từ tượng thanh* và *từ tượng hình*. Nhưng khác với lớp từ tượng thanh tượng hình tiếng Việt, lớp từ này của tiếng Nhật có vai trò quan trọng trong hoạt động giao tiếp bởi sự phong phú và tính phổ dụng của nó, giống như từ láy của tiếng Việt. Và xét theo đặc trưng ngữ âm và ý nghĩa của chúng thì thực chất lớp từ này có thể coi là tương ứng phần lớn với từ láy của tiếng Việt. Và nếu như ở Việt Nam chưa hề có từ điển cho riêng lớp từ tượng thanh tượng hình thì ở Nhật đã có hàng chục quyển, được ra đời tự ban đầu không xuất phát từ nhu cầu của người nước ngoài mà chính là từ nhu cầu của người Nhật. Theo quan niệm từng tác giả mà danh sách và sự phân loại lớp từ này cũng khác nhau. Sau đây là những khảo sát ban đầu của chúng tôi.

1. Một số quan niệm và cách phân loại

1.1. Phân loại tỉ mỉ nhất là Francis G. Drohan trong *A handbook of Japanese Usage*. Danh sách 142

từ tiêu biểu được chia thành 4 loại như sau:

1) *Giongo* (擬音語): là từ mô phỏng âm thanh tự nhiên.

Thí dụ: *goro-goro* (cồng cọc/ bụng sôi ùng ục/...), *ton-ton* (cộc cộc/...)

2) *Giseigo* (擬声語): là từ mô phỏng tiếng người hay động vật.

Thí dụ: *kusu-kusu* (cười phì, cười rúc rích...), *wan-wan* (oăng oăng)

3) *Gitaigo* (擬態語): là từ miêu tả cách thức hành động.

Thí dụ: *noro-noro* (một cách phục phịch...), *teki-paki* (thoăn thoắt, chân năm tay mười...)

4) *Gijoogo* (擬情語): là từ miêu tả trạng thái tâm lí.

Thí dụ: *biku-biku* (sợ nem nép), *gakkari* (thất vọng) ...

1.2. Phân thành ba loại là quan niệm của Masayoshi Shibatani trong cuốn *The languages of Japan*.

1) *Giseigo* do âm thanh tự nhiên được mô phỏng và quy ước hoá mà thành.

.....

* Khoa ngôn ngữ, Trường ĐHKHXH & NV, ĐHQG Hà Nội.

Thí dụ: *wan-wan* (oăng oăng), *gata-gata* (tiếng đồ vật va chạm nhau lanh canh/ run cầm cập...), *za-za* (mưa ào ào).

2) *Gitaigo* là từ miêu tả trạng thái hay cách thức tồn tại của thế giới bên ngoài.

Thí dụ: *pittari* (vừa như in), *zito-zito* (ấm sì sì), *yobo-yobo* (cử động chậm rãi, yếu ớt của người già)

3) *Gijoogo* là từ miêu tả trạng thái hay cảm xúc.

Thí dụ: *zuki-zuki* (đau nhức), *chiku-chiku* (châm chích/ dẫn vật, đay nghiến), *ira-ira* (cáu kỉnh)...

1.3. Seiichi Makino and Michio Tsutsui trong cuốn *A Dictionary of Basic Japanese Grammar* chia thành hai loại là *giseigo* (phonomimes-onomatopoeia) và *gitaigo* (*phenomimes + psychomimes*), nhưng thực chất cũng là ba loại, bởi như đã thấy, *gitaigo* lại bao gồm hai loại.

1.4. Một số từ điển chia thành hai loại

1.4.1. Từ điển *Koojien*

- *giongo* (擬音語), hay cũng có thể gọi là *giseigo* (擬声語): là từ mô phỏng âm thanh thực tế, trong đó có tiếng người hay động vật. Chẳng hạn *sara-sara* (xào xạc), *za-za* (mưa ào ào), *wan-wan* (oăng oăng)...

- *gitaigo* (擬態語) là từ dùng ngôn ngữ để miêu tả ấn tượng cảm giác (ngoài thính giác, xúc giác và thị giác). Thí dụ: *niya-niya* (cười ngượng nghịu), *fura-fura* (liêu xiêu), *yuttari* (êm đềm/ thư thái)...

1.4.2. Từ điển *Reikaishinko-kugo-jiten* (例解新国語辞典 - *Lê giải tân quốc ngữ từ điển*)

- *giseigo* (擬声語): là từ mô phỏng tiếng động hay âm thanh.

- *gitaigo* (擬態語): là từ trực tiếp miêu tả trạng thái, hình dáng của sự vật hiện tượng.

1.5. Một số nhận xét về quan niệm và cách phân loại từ tượng thanh tượng hình trong tiếng Nhật

Mặc dù tiếng Nhật có thể phân loại rất tỉ mỉ, nhưng để tạo sự tương ứng với tiếng Việt cho tiện so sánh, chúng tôi chỉ chia thành *tượng thanh* (những từ miêu tả âm thanh và tiếng động) và *tượng hình* (các từ còn lại của lớp từ này).

- Hầu hết các tác giả không phân biệt từ *mô phỏng âm thanh* và *từ tượng thanh*. Chẳng hạn những từ mô phỏng âm thanh trực tiếp của thế giới tự nhiên như tiếng kêu của động vật (*wan-wan* → chó sủa oăng oăng, *mo-mo* → bò kêu ò ò...). Tuy nhiên cũng có tác giả đặt các từ này ra thành một nhóm. Chẳng hạn, cuốn "*Gitaigo Giseigo Tsukai-katajiten*" (擬態語擬声語使い方辞典), tác giả đưa tất cả các từ mô phỏng trực tiếp tiếng kêu động vật vào một danh sách 38 từ ở cuối sách.

- Khác với các loại từ thuần Nhật khác, nhóm từ này không được viết bằng chữ Hán mà thường được viết bằng loại chữ của Nhật là Hiragana (trong tài liệu bằng tiếng Nhật) hoặc chữ La tinh (trong tài liệu song ngữ hoặc tài liệu bằng tiếng Anh). Cũng có lúc chúng được viết bằng chữ Katakana (loại chữ Nhật chuyên để phiên âm từ ngoại

lai). Có hai cách viết từ bằng chữ La tinh: có gạch nối (*giri-giri*) hoặc không có gạch nối (*girigiri*) giữa hai bộ phận của từ láy. Có vẻ như điều này có liên quan đến việc các tác giả có quan tâm tới phương thức cấu tạo từ bằng phương thức láy hay không. Trong các tác giả chúng tôi khảo sát, chỉ một người viết không có gạch ngang.

2. Phương thức cấu tạo, đặc trưng ngữ âm - ngữ nghĩa, chức năng ngữ pháp của từ tượng thanh tượng hình tiếng Nhật

2.1. Phương thức tạo từ

Lớp từ tượng thanh tượng hình trong tiếng Nhật sử dụng 4 phương thức tạo từ là *láy âm*, kết thúc bằng *-ri* (*unzari*), kết thúc bằng âm *-n* (*dokan*) và âm ngắt *-tsu* (được đồng hoá với *-to* khi hoạt động) (*dosatto orosu*). Trong ba phương thức này thì phương thức láy chiếm ưu thế (*goro-goro*, *bata-bata*). Sau đó là phương thức kết thúc bằng *-ri* (*unzari*, *nonbiri*, *sappari*)-> (trạng thái) dài dằng dặc/ (tâm lý) chán bứ, *nonbiri* -> (phong thái) chậm rãi/ đứng đĩnh, *sappari* -> (cảm giác/ thái độ) nhẹ nhàng... Phương thức này chiếm ưu thế thứ hai sau láy. Trong danh sách 142 từ tiêu biểu được đưa ra trong cuốn *A handbook of Japanese Usage* [9], 104 từ không được cấu tạo bằng phương thức láy trong đó có 41 từ theo phương thức này. Nhóm tượng thanh chủ yếu dùng láy và kết thúc bằng *-n*, còn nhóm tượng hình thì dùng cả 4 phương thức.

2.2. Sự phát triển từ âm đến nghĩa

2.2.1. Nhóm từ tượng thanh/ *giseigo*

- Nhóm này chưa có tính biểu trưng cao, mối quan hệ giữa âm và nghĩa rất gần gũi, thậm chí có trường hợp gần như là trực tiếp.

Thí dụ: *ton-ton* (cộc cộc), *goro-goro* (lăn cồng cộc), *za-za* (mưa rào rào)...

- Một số lượng khá lớn trong nhóm này được biểu trưng hoá thoát khỏi ảnh hưởng nặng nề của âm thanh để nhập vào nhóm tượng hình.

Thí dụ: *hata-hata* (*bata-bata*) trước hết là từ tượng thanh, miêu tả tiếng động kiểu như tiếng lá cờ bay phấp phật trong gió. Nhưng từ này cũng đồng thời là tượng hình khi nó miêu tả trạng thái cánh chim chao liệng...

- Trong những từ này, có những từ gần như đã lột xác hoàn toàn, trở thành từ tượng hình có chung một vỏ âm thanh.

Thí dụ: *goro-goro* khi là từ tượng thanh thì miêu tả tiếng động kiểu như tiếng lăn lộc cộc của trò chơi bowling, hay tiếng bụng sôi ùng ục... Từ đó, nó cũng miêu tả trạng thái kiểu như củ khoai lăn cồng cộc, tiến tới xa hơn, từ này chỉ tình trạng nhàn rỗi tiêu phí thời gian, tương ứng với nghĩa tượng hình của *lăn lóc* của tiếng Việt dùng trong câu "*Hôm nay tôi chẳng đi chơi đâu, chỉ lăn lóc ngủ ở nhà*"...

2.2.2. Nhóm từ tượng hình/ *gitaigo*

- Láy âm nhưng mang tính biểu trưng tương đối cao, được cố định hoá qua thời gian nên không

hoàn toàn có quan hệ trực tiếp với âm thanh. Thí dụ: *ira-ira* -> cầu kính, *biku-biku* -> sợ nem nếp, *sara-sara* -> trơn nhẵn, bóng mượt... Nhóm này có tiếp nhận một số lượng khá lớn từ tượng thanh kiểu như *hata-hata* (*bata-bata*), *goro-goro* đã dẫn ở trên.

2.3. Quan hệ giữa âm và nghĩa

Bản chất từ tượng hình tượng thanh của các ngôn ngữ nằm ở mối liên hệ giữa âm thanh và ý nghĩa. Trong tiếng Nhật cũng vậy, như miêu tả sau đây của chúng tôi.

2.3.1. Sự khác biệt giữa phẩm chất cấu âm của phụ âm có vai trò quan trọng trong việc tạo ấn tượng khác nhau

- Đối lập hữu thanh và vô thanh: từ có âm hữu thanh có xu hướng

gắn với nội dung tiêu cực, và từ có âm vô thanh thì ngược lại.

Thí dụ: *kira-kira* -> lấp lánh
<-> *gira-gira* -> chói, gắt.

shittori -> độ ẩm vừa phải dễ chịu <-> *zittori* -> ẩm sì sì.

Cụ thể hơn, có thể dẫn ra một số đối lập sau: từ có âm hữu thanh, có xu hướng gắn với nội dung chẳng hạn như tiếng động to, âm ĩ hay miêu tả hành động, trạng thái mạnh, thô kệch, khó nhọc trong khi từ có âm vô thanh miêu tả những gì nhỏ nhẹ, sắc nhọn, tiếng động nhẹ nhàng, hay hành động, trạng thái đẹp mắt, dễ chịu.

+ đối lập *k-g*, *t-d*, *s-z* như trong các thí dụ sau đây:

k-g	<i>kasa-kasa</i>	<i>tiếng xào xạc / sột soạt / loạt soạt</i>
	<i>gasa-gasa</i>	<i>soàn soạt / roàn roạt</i>
t-d	<i>ton-ton</i>	<i>tiếng gõ cộc cộc khẽ</i>
	<i>don-don</i>	<i>tiếng gõ cộc cộc to, mạnh hay tiếng đập bôm bốp</i>
s-z	<i>sara-sara</i>	<i>trơn nhẵn, bóng mượt</i>
	<i>zara-zara</i>	<i>ráp ràm rạp</i>

+ đối lập *h-p-b* diễn tả âm thanh (của lá rụng, của mưa rơi, của giấy sột soạt...) từ khẽ khàng đến to dần hay trạng thái từ lả tả đến rã rời tới tả mỗi nơi một mảnh...

Thí dụ: *hara-hara* <*para-para* <*bara-bara*

horo-horo < *poro-poro* < *boro-boro*

- Những từ kết thúc bằng phụ âm mũi thường tạo ấn tượng vang, kéo dài hay sự nhịp nhàng.

Thí dụ: *karan* -> lách cách, lanh canh, *dokan* -> xoảng...

- Những từ có hiện tượng láy của từ tượng thanh tượng hình tiếng Nhật, cũng giống như ở các ngôn ngữ khác, dùng để nói về sự lặp lại của âm thanh hay sự chuyển động.

Thí dụ: *goro-goro*, *kuru-kuru* -> lăn công cộc/ xoay tròn như chong chóng...

- Những từ có phụ âm lỏng *-r* thường gắn với những sự vật hay trạng thái trôi chảy, trơn tru.

Thí dụ: *tsuru-tsuru* -> (da) tóc trơn mượt

pera-pera -> (nói) lâu lâu

2.3.2. *Phẩm chất* nguyên âm khác nhau cũng gây ấn tượng khác nhau

- Nguyên âm cao hay nguyên âm đóng gây ấn tượng về âm thanh cao, khê, hoặc ấn tượng về một hành động với đối tượng là vật nhỏ; còn âm thấp thì ngược lại. Thí dụ: *kiin* miêu tả âm thanh rìn rít của kim loại chạm nhau; còn *kaan* miêu tả tiếng như tiếng chuông vang xa, lan rộng. Hoặc *boro-boro* miêu tả tiếng rơi của vật nhỏ như là hạt nước, đối lập với *bara-bara* miêu tả tiếng rơi của vật bị ném...

- Nguyên âm cao hàng sau *u* có xu hướng gắn với những gì thuộc về sinh lí và tâm lí, thí dụ: *ureshii* -> vui sướng, *uto-uto* -> ngủ gà ngủ gật... Trong khi đó, nguyên âm o cùng hàng, thấp hơn thường miêu tả tâm lí tiêu cực của con người. Thí dụ: *ozu-ozu* -> hồi hộp, *odo-odo* -> lo sợ, *ota-ota* -> lúng ta lúng túng không biết phải làm gì...

- Nguyên âm hàng trước *e* có xu hướng miêu tả những gì kém, xấu, thô kệch. Thí dụ: *hebereke* -> say ngã say nghiêng/ say bò ra, *hera-hera* -> cười ngô nghê, *tera-tera* -> bóng nhẫy...

2.4. Chức năng ngữ pháp

Trong tiếng Nhật, từ tượng thanh tượng hình có thể đóng vai

trò trạng ngữ, khi đó chúng thường kết hợp với *to* hoặc *ni*.

Thí dụ: *dosat-to* (*orosu*) -> (đặt) bịch xuống

kurut-to (*muki wo kaeru*) -> (quay) ngoắt lại

kat-to (*butsukaru*) -> (va) đánh cộp (vào tường)

Chúng cũng có thể đóng vai trò định ngữ cho danh từ với *no* hoặc *na*. Chúng cũng có thể đóng vai trò vị ngữ với đuôi động từ... *suru* (*shiteiru*) hay đuôi danh từ... *da*.

Thí dụ: *pika-pika no kutsu* -> đôi giày bóng loáng... (cụm từ)

Kutsu ga pika-pika shiteiru -> giày bóng loáng. (câu)

Onaka ga peko-peko da -> Bụng đói sôi ùng ục. (câu)

Lớp từ tượng thanh tượng hình được sử dụng rộng rãi trong xã hội của người Nhật. Chúng tồn tại không chỉ trong ngôn ngữ nói mà còn rất phong phú trong văn học, làm đầu đầu những người dịch văn học. Tuy rằng từ tượng thanh tượng hình thường được nhấn mạnh như là đặc thù của sự liên hệ âm - nghĩa trong ngôn ngữ, nhưng như nhận xét của chúng tôi ở mục 2.2, ở đây hoàn toàn không phải là sự vay mượn âm thanh trực tiếp mà chúng thường được cố định hoá với mức độ khác nhau trong một ngôn ngữ, và cố định hoá một cách khác nhau ở các ngôn ngữ khác nhau, thậm chí ngay cả ở các phương ngữ khác nhau của cùng một ngôn ngữ...

Nhân đây, chúng tôi cũng có một lưu ý về mối quan hệ âm, nghĩa

của từ tượng thanh tượng hình trong tiếng Nhật. Do chỗ ý nghĩa của các từ này không dựa trên chữ viết nên có trường hợp chúng được nhận thức một cách chủ quan theo từng cá nhân. Mặt khác, ý nghĩa của chúng cũng có thay đổi theo thời gian, thậm chí có từ mất đi, không còn được sử dụng trong giao tiếp hiện đại. Lại có những nghĩa của từ trước đây dùng nhưng hiện nay không còn dùng nữa. Chúng tôi hy vọng sẽ có điều kiện khảo sát kĩ hiện tượng này trong một dịp khác.

3. Một vài so sánh với tiếng Việt

3.1. Quan niệm

Xưa nay, trong mọi ngôn ngữ, từ tượng thanh tượng hình có mối quan hệ chặt chẽ với từ láy, do đặc trưng cấu tạo của nhóm từ này. Như chúng tôi đã miêu tả ở các mục trên, trong tiếng Nhật và cả tiếng Việt, phần lớn lớp từ tượng thanh tượng hình đều được cấu tạo bằng phương thức láy. Phương thức này chiếm ưu thế đến mức hệ cần tìm thí dụ cho từ tượng thanh tượng hình thì người ta sẽ dẫn ra ngay các từ láy, như *âm âm, lom khom* trong tiếng Việt, hay *hata-hata, pika-pika* trong tiếng Nhật... Tuy nhiên, trong cả hai ngôn ngữ, quan hệ giữa từ láy với từ tượng thanh tượng hình, quan hệ giữa từ tượng thanh với từ tượng hình đều rất ít được làm rõ. Và trong cả hai ngôn ngữ, quan niệm về từ tượng thanh tượng hình cũng không giống nhau, như vài điểm khái quát sau đây của chúng tôi.

Trước tiên là trong tiếng Việt. Theo từ điển tiếng Việt, từ láy “là từ song tiết trong đó có một âm tiết là hình thức láy lại của âm tiết kia: *tươi tắn, lấp lánh, lúng túng*” [7, 1758]. Còn từ tượng thanh được định nghĩa là “*từ phỏng theo âm thanh trong tự nhiên, thực tế: tích tắc, lao xao...*” [7, 1770], và từ tượng hình là từ “*1. phỏng theo hình ảnh, dáng vẻ của sự vật: chữ tượng hình; 2. Gọi lên hình ảnh làm liên tưởng tới sự vật cụ thể: lom khom, gập ghềnh...*” [7, 1770]. Như vậy, như có thể thấy, tuy không khẳng định từ tượng thanh tượng hình nhất thiết là từ láy, nhưng vô hình trung, các thí dụ dẫn ra thì đều là từ láy.

Trong tiếng Việt, chúng tôi thấy khái niệm từ tượng thanh và tượng hình ít được đề cập đến một cách chính thức mà chỉ được đưa ra trong khi miêu tả từ láy, nếu có khảo sát thì các tác giả cũng chỉ đề cập đến nhóm tượng thanh (Hồ Lê, Hoàng Văn Hành). Hoàng Văn Hành trong khi khảo sát từ láy thì có đề cập đến nhóm *từ láy tượng thanh*, được chỉ rõ là những từ *mô phỏng âm thanh: ào ào, lộp bộp, lè nhè...* [4, 102]. Tuy vậy, tác giả lại không hề đề cập đến cái gọi là từ láy tượng hình mặc dù tác giả cũng đề cập đến các loại nghĩa của từ láy nói chung là miêu tả “*phương thức của hành động hay quá trình*” [4, 107], “*mức độ khác nhau của phẩm chất, trạng thái như đo đỏ, xanh xanh, buồn bã...*” [4, 107-108], “*mức độ khái quát, tổng hợp của sự vật hiện tượng*” [4, 108]. Hồ Lê thì kĩ lưỡng hơn với nhóm từ tượng thanh. Ông phân nhóm từ này thành tượng thanh thực (là những từ mô

phông tiếng động như *cách, búp, cúc cu...*) và tượng thanh giả (là từ sinh ra từ từ tượng thanh thực nhưng không trực tiếp mô phỏng tiếng động, thí dụ *lúu lo, râm ran, thút thít...*) [5, 168-177]. Tác giả Hồ Lê cũng là người dành công sức lập ra bảng 170 từ tượng thanh thực và 312 từ tượng thanh giả [5, 168-177]. Tuy nhiên không rõ vì lí do gì mà ông không hề khảo sát nhóm từ tượng hình. Và cũng không có tác giả nào làm việc đó cả.

Nhìn chung, theo cách hiểu của chúng tôi thì ngoại trừ một số từ mô phỏng âm thanh trực tiếp, *từ tượng thanh tượng hình tiếng Việt trước tiên phải là các từ láy và chúng làm thành một nhóm của từ láy.*

Đối chiếu sang tiếng Nhật, chúng tôi có ấn tượng chung là, ngược lại với tiếng Việt, từ láy không có vai trò lớn như từ tượng thanh tượng hình, càng không được nhận biết rõ ràng và thống nhất.

Đầu tiên có thể thấy là không xuất hiện khái niệm “từ láy” (joogo - 疊語) ở hầu hết các sách ngữ pháp. Khi gõ trên máy tính, chữ Hán của từ này cũng không hiện ra. Như vậy có nghĩa là cái gọi là *từ láy* không phải là khái niệm phổ biến đối với người Nhật đại chúng. Điều này được xác nhận thêm khi chúng tôi tiến hành điều tra với một số người Nhật bình thường (có trình độ đại học, không ngoại trừ người đã học đại học ngoại ngữ) và nhận

ra rằng, nếu không phải là nhà chuyên môn thì thường là không biết đến khái niệm “từ láy”, cũng như sự tồn tại của nhóm từ này.

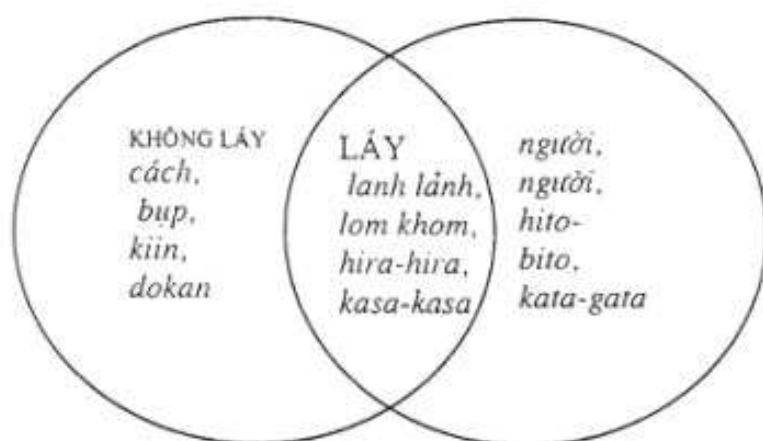
Cái gọi là “từ láy” (joogo - 疊語) chỉ xuất hiện trong một số ít từ điển mà thôi. Điển hình là *Kojien*, cuốn từ điển tiếng Nhật lớn nhất, định nghĩa từ láy (theo chữ Hán là *điệp từ*) là “một từ do một từ đơn hoặc một từ căn được lặp lại mà thành: ware (tôi) -> ware-ware (chúng tôi/ chúng ta), kuro (màu đen) -> kuro-guro (đen đen), hira-hira (xào xạc, sột soạt)”...

Như vậy, giống như tiếng Việt, cái gọi là từ láy ở đây bao gồm tất cả các từ có hiện tượng láy âm trong đó có cả (nhưng không phải là tất cả) từ tượng thanh tượng hình. Phạm vi mà định nghĩa này không bao hàm chính là những từ tượng thanh tượng hình không được cấu tạo bằng phương thức láy (xem sơ đồ dưới), chẳng hạn như *kiin, dokan, chan-to...*

Tuy nhiên, nhiều người khác, trong khi khẳng định từ láy dùng để thể hiện ý nghĩa số nhiều thì đã mặc nhiên coi *từ láy chỉ là các danh từ* như *hito-bito* (mọi người), *kata-gata* (người người/ mọi người), *kuni-guni* (nhiều nước/ các nước), hoặc có gốc là danh từ như *sama-zama* (đa dạng) [10]. Nhân đây, chúng tôi cũng muốn chỉ ra khác

biệt giữa phương thức láy của các danh từ số nhiều này so với láy của từ tượng thanh tượng hình: trong khi nhân đôi gốc từ (có nghĩa độc lập và được ghi bằng chữ Hán) thì phụ âm vô thanh (tiếng Nhật gọi

là seion - 清音) của các danh từ này đã chuyển sang hữu thanh (tiếng Nhật gọi là dakuon 濁音): h -> b (*hito-bitō*), k -> g (*kuni-guni*, *kata-gata*), s -> z (*sama-zama*)...



Sơ đồ quan hệ từ tượng thanh tượng hình và từ láy

Giải thích sơ đồ: vòng tròn bên trái chứa các từ tượng thanh tượng hình, là đối tượng quan tâm của tiếng Nhật. Vòng tròn bên phải chứa các từ láy, là đối tượng quan tâm của tiếng Việt. Các từ ở cột 1 (bên trái) là từ tượng thanh tượng hình không láy, các từ ở cột 3 (bên phải) là từ láy đơn thuần. Các từ ở cột giữa (nơi giao nhau giữa vòng tròn trái và vòng tròn phải) là các từ tượng thanh tượng hình được cấu tạo theo phương thức láy, là mối quan tâm chung đối với cả hai ngôn ngữ.

Tất cả những khác biệt trong cách hiểu về mối quan hệ giữa từ láy và từ tượng thanh tượng hình trong tiếng Việt và tiếng Nhật nói trên, theo chúng tôi là do xuất phát điểm miêu tả khác nhau. Nhật ngữ học xuất phát từ ý nghĩa của từ để phân ra thành một nhóm từ dùng âm thanh miêu tả ý nghĩa, đó là từ tượng thanh tượng hình. Các từ này, về từ loại có thể là các tính từ hay động từ, về phương thức cấu tạo có thể là láy hoặc không láy, về ý nghĩa, chúng miêu tả âm thanh, cách thức hành động, trạng thái tâm lí. Còn Việt ngữ học lấy xuất phát điểm là cấu tạo từ để phân

thành từ láy (bên cạnh từ đơn, từ ghép) rồi sau đó mới lại phân tiếp thành từ láy tượng thanh (và tượng hình)...

Vì quá nhấn mạnh vào phương thức cấu tạo nên tiếng Việt chú trọng miêu tả từ láy mà gần như ít chú ý đến từ tượng thanh tượng hình. Nếu có miêu tả từ tượng thanh tượng hình thì cũng chỉ chú trọng các từ được cấu tạo bằng phương thức láy mà gần như bỏ qua các từ tượng thanh tượng hình *không láy* chẳng hạn như *ấm, xoảng*... Ngược lại, tiếng Nhật quá thiên về ý nghĩa mà thu nạp một cách khá dễ dãi vào nhóm cả những từ mô phỏng

âm thanh trực tiếp như *a-a* (kêu oai oái). Tương tự, rất nhiều từ trong nhóm *gitaigo* (miêu tả trạng thái hay cách thức tồn tại) và *gijoogo* (miêu tả trạng thái cảm xúc) là những từ không được cấu tạo bằng phương thức láy.

3.2. Về phẩm chất âm thanh, như trên đã nói, từ tượng thanh tượng hình tiếng Nhật có nhiều điểm khác với tiếng Việt.

- Từ tượng thanh tượng hình tiếng Nhật có một bộ phận đáng kể không phải là từ láy, đó là những từ kết thúc bằng *-n*, *-ri*, *-to*.

- Từ tượng thanh tượng hình tiếng Nhật thiên về sử dụng phụ âm tạo ấn tượng nghĩa trong khi tiếng Việt lại thiên về sử dụng nguyên âm. Ngoài vài tương đồng mang tính phổ quát dựa trên phẩm chất nguyên âm (chẳng hạn từ có âm chính là *i* cho ấn tượng bé nhỏ, chật hẹp, từ có âm chính là *a* cho ấn tượng to tát, rộng lớn...), còn lại những đối lập của từ tượng thanh tượng hình tiếng Nhật chủ yếu là *đôi lập về phụ âm*, như đã miêu tả ở phần trên. Lí do cũng không có gì là khó hiểu, bởi vì khác với tiếng Việt, tiếng Nhật chỉ có 5 nguyên âm.

- Từ tượng thanh tượng hình tiếng Việt hầu hết là từ láy nên phải tuân theo quy luật không chỉ về âm mà còn về thanh, mà những quy tắc về âm, về thanh trong tiếng Việt là hết sức tỉ mỉ, nghiêm ngặt, chẳng hạn quy tắc về nguyên âm *u* láy với *i*, *ô* với *ê* (*múp míp*, *ngó nghê...*) hay quy tắc về thanh điệu như bổng láy với bổng, trầm láy với trầm (*gồ gề*, *lúc lắc*,...). Ngược lại, đương nhiên, từ láy tượng thanh

tượng hình trong tiếng Nhật không có quy tắc về thanh điệu, và cũng không có cả quy tắc về nguyên âm, ngoại trừ quy tắc chuyển hoá vô thanh thành hữu thanh của các *danh từ láy* (*kata-gata...*).

3.3. Trở lại vấn đề là tại sao từ tượng thanh tượng hình lại quan trọng với người Nhật đến vậy, chúng tôi cho rằng có lẽ có nguyên nhân từ đặc trưng ngôn ngữ. Tiếng Nhật là ngôn ngữ sử dụng chữ Hán ghi nghĩa. Từ ngữ tiếng Nhật, ngay cả khi được phát ra bằng âm thanh trong giao tiếp, nó vẫn thường đến với nhận thức của con người bằng ấn tượng của chữ viết. Riêng từ tượng thanh tượng hình thì lại tạo nên ý nghĩa bằng ấn tượng âm thanh. Và như chúng tôi đã đề cập ở phần trước, nhóm từ này không được ghi bằng chữ Hán mà bằng một loại chữ Nhật là chữ Hiragana. Thậm chí, riêng từ *tượng thanh* thì không hiếm khi còn được viết bằng loại chữ Katakana, loại chữ ghi âm, chuyên để phiên âm từ nước ngoài, thí dụ: *sara-sara*, *bata-bata* cũng có lúc viết là サラサラ, バタバタ. Điều này cho thấy trong những trường hợp như thế, ấn tượng âm thanh được đặc biệt chú ý. Và trong lúc đề cao lớp từ tượng thanh tượng hình, tiếng Nhật đã đặt chúng trong sự phân biệt rõ với các *danh từ láy* đơn thuần như *hito-bito*, *sama-zama...* bằng cách dành cho *danh từ láy* này quy tắc vô thanh - hữu thanh.

Còn vấn đề tại sao đối với người Nhật, từ tượng thanh tượng hình lại quan trọng đến thế, chúng tôi nghĩ tới lí do sau đây. Đối với người đã quen *ấn tượng chữ viết* như người Nhật thì những từ tạo nghĩa bằng

âm như thế này mang đến một thế giới mới lạ, sinh động hơn, mềm mại hơn, nhí nhảnh hơn, và vì vậy đáng chú ý hơn. Ngược lại, với những người đã quen dùng âm thanh để hình dung nghĩa của từ như người Việt thì từ tượng thanh tượng hình không có gì mới lạ trong việc nhận thức nghĩa qua âm thanh. Hơn thế nữa trong tiếng Việt, từ tượng thanh tượng hình bị đặt vào một yêu cầu ngặt nghèo hơn là phải thoả mãn được đòi hỏi của một ngôn ngữ giàu âm thanh, nhịp điệu. Phương thức lấy sinh ra chính là để làm việc đó: tạo được hài hoà âm thanh không chỉ trong từ mà còn cả trong câu, trong đoạn.

Như vậy, có thể nói, điểm khác biệt trong cảm nhận ngôn ngữ đã dẫn đến sự khác biệt trong xuất phát điểm miêu tả, một bên là từ nghĩa, một bên là từ phương thức cấu tạo. Hiểu rõ những tương ứng và không tương ứng của nhóm từ này trong hai ngôn ngữ là điều cần thiết cho sự học và dạy tiếng Nhật và tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt, Nxb GD, H., 1981.

2. Nguyễn Thiện Giáp, Từ và nhận diện từ tiếng Việt, Nxb GD, 1996.

3. Nguyễn Thiện Giáp, Từ vựng học tiếng Việt, Nxb GD, 1999.

4. Hoàng Văn Hành, Từ tiếng Việt, Nxb KHXH, 1998.

5. Hồ Lê, Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại, Nxb KHXH, 1976.

6. TTKHXH & NV QG, Từ tiếng Việt, Nxb KHXH, 1998.

7. Nguyễn Như Ý (chủ biên), Đại từ điển tiếng Việt, Nxb Văn hoá Thông tin, 1998.

8. Atoda Toshiko - Hoshino Kazuko, Giongo, Gitaigo Tsukaikata Jiten, Tokyo, 1993.

9. Francis G. Drohan, A handbook of Japanese Usage, Charles E. Tuttle Publishing Co., Tokyo, 1993.

10. <http://www.Asahi-net.or.jp/~QM4H-IIM/k010724.htm>

11. Masayoshi Shibatani, The languages of Japan, Cambridge University Press 1999.

12. Seiichi Makino and Michio Tsutsui, A Dictionary of Basic Japanese Grammar, The Japan Time, Tokyo 1992.